

Số: 5A/QĐ- THCSH.NAM

Hải Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS HẢI NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ tài chính quy định xét duyệt, thẩm định thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ thông báo số 389/TB-PGDĐT ngày 25/06/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Hải Hậu về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận Công đoàn và Tài chính của trường THCS HẢI NAM ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS HẢI NAM (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận văn phòng, tổ Tài chính và các tổ chuyên môn trường THCS Hải Nam tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (để theo dõi);
- Theo điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, Tài chính;



HIỆU TRƯỞNG
TRẦN VĂN AN

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS HẢI NAM

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 163 /QĐ- THHT ngày 19/07/2024 của Trường THCS HẢI NAM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3 980	3 980		
I	Nguồn ngân sách trong nước	3 980	3 980		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3 980	3 980		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3 980	3 980		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



HIỆU TRƯỞNG

TRẦN VĂN AN

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI NAM

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	3.980.688.402	3.980.688.402	
	-Kinh phí không tự chủ	03	51.000.000	51.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	3.685.097.758	3.685.097.758	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	05	210.193.200	210.193.200	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	34.397.444	34.397.444	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	3.980.688.402	3.980.688.402	
	-Kinh phí không tự chủ	08	51.000.000	51.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	3.685.097.758	3.685.097.758	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	10	210.193.200	210.193.200	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	34.397.444	34.397.444	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	3.980.688.402	3.980.688.402	
	-Kinh phí không tự chủ	13	51.000.000	51.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	3.685.097.758	3.685.097.758	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	15	210.193.200	210.193.200	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	34.397.444	34.397.444	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	3.980.688.402	3.980.688.402	
	-Kinh phí không tự chủ	18	51.000.000	51.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	19		3.685.097.758	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	20		210.193.200	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21		34.397.444	
6	Dự toán bị hủy	22			
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	206.332.000		206.332.000
2	Số thu được trong năm	02	322.830.000		322.830.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	529.162.000		529.162.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	298.288.184		298.288.184
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	230.873.816		230.873.816
I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	201.760.000		201.760.000
2	Số thu được trong năm	02	297.750.000		297.750.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	499.510.000		499.510.000

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	271.486.184		271.486.184
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	228.023.816		228.023.816
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	4.572.000		4.572.000
2	Số thu được trong năm	02	25.080.000		25.080.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	29.652.000		29.652.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	26.802.000		26.802.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	2.850.000		2.850.000
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	670.060.352		670.060.352
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	670.060.352		670.060.352
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	670.060.352		670.060.352
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
I	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	518.008.000		518.008.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	518.008.000		518.008.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	518.008.000		518.008.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	38.910.000		38.910.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	38.910.000		38.910.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	38.910.000		38.910.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	22.192.352		22.192.352
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	22.192.352		22.192.352
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	22.192.352		22.192.352
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIÊN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	90.500.000		90.500.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	90.500.000		90.500.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	90.500.000		90.500.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
V	<u>KHEN THƯỞNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
2	Số thu được trong năm	02	450.000		450.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	450.000		450.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	450.000		450.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

HỒ
TỌ
SỐ

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	073			Tổng cộng	4.949.036.938	3.980.688.402	968.348.536
070	073			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.685.097.758	3.685.097.758	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán - Nguồn 13	3.685.097.758	3.685.097.758	
070	073	6000		Tiền lương	1.623.997.380	1.623.997.380	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	1.623.997.380	1.623.997.380	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	287.864.740	287.864.740	
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	115.428.210	115.428.210	
070	073		6099	Tiền công khác	172.436.530	172.436.530	
070	073	6100		Phụ cấp lương	904.044.450	904.044.450	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	23.647.000	23.647.000	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.800.455	12.800.455	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	505.715.280	505.715.280	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.819.000	1.819.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	360.062.715	360.062.715	
070	073	6200		Tiền thưởng	22.680.000	22.680.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	22.680.000	22.680.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	546.805.451	546.805.451	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	408.062.865	408.062.865	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	69.953.639	69.953.639	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	45.762.150	45.762.150	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.026.797	23.026.797	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	18.568.787	18.568.787	
070	073		6501	Tiền điện	18.568.787	18.568.787	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	77.498.950	77.498.950	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	30.234.950	30.234.950	
070	073		6553	Khoản văn phòng phẩm	3.700.000	3.700.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	43.564.000	43.564.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.625.000	13.625.000	
070	073		6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.240.000	6.240.000	
070	073		6649	Khác	7.385.000	7.385.000	
070	073	6700		Công tác phí	23.500.000	23.500.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	7.600.000	7.600.000	
070	073		6704	Khoản công tác phí	15.900.000	15.900.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	31.249.000	31.249.000	
070	073		6799	Chi phí thuê mướn khác	31.249.000	31.249.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	79.320.000	79.320.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	79.320.000	79.320.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.344.000	26.344.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.194.000	23.194.000	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.150.000	3.150.000	
070	073	7750		Chi khác	24.700.000	24.700.000	
070	073		7799	Chi các khoản khác	24.700.000	24.700.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	4.900.000	4.900.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	4.900.000	4.900.000	
070	073			II. Kinh phí thường xuyên không tự chủ	295.590.644	295.590.644	
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 12	51.000.000	51.000.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.000.000	45.000.000	
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	45.000.000	45.000.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000	6.000.000	
070	073		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000	6.000.000	
070	073			Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương - Nguồn 14	210.193.200	210.193.200	
070	073	6000		Tiền lương	127.176.261	127.176.261	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	127.176.261	127.176.261	
070	073	6100		Phụ cấp lương	74.749.993	74.749.993	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	2.015.002	2.015.002	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	42.383.820	42.383.820	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	155.000	155.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	30.196.171	30.196.171	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	8.266.946	8.266.946	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	6.156.236	6.156.236	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	1.055.355	1.055.355	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	703.570	703.570	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	351.785	351.785	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 - Nguồn 15	34.397.444	34.397.444	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	16.162.444	16.162.444	
070	073		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	4.768.000	4.768.000	
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.394.444	11.394.444	
070	073	7750		Chi khác	18.235.000	18.235.000	
070	073		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	18.235.000	18.235.000	
070	073			TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ	298.288.184		298.288.184
070	073			I - HỌC PHÍ	271.486.184		271.486.184
070	073	6000		Tiền lương	114.072.000		114.072.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	114.072.000		114.072.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.273.610		6.273.610
070	073		6501	Tiền điện	6.273.610		6.273.610
070	073	6550		Vật tư văn phòng	29.754.640		29.754.640
070	073		6551	Văn phòng phẩm	2.442.640		2.442.640
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	27.312.000		27.312.000
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.608.000		3.608.000
070	073		6649	Chi khác	3.608.000		3.608.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	30.240.000		30.240.000
070	073		6757	Thê mướn lao động trong nước	30.240.000		30.240.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	29.260.962		29.260.962
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.360.000		13.360.000
070	073		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.900.962		15.900.962
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	36.013.972		36.013.972
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.359.708		32.359.708
070	073		7049	Chi khác	3.654.264		3.654.264
070	073	7750		Chi khác	12.813.000		12.813.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	12.813.000		12.813.000
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.450.000		9.450.000
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.450.000		9.450.000
070	073			II - XE ĐẠP	26.802.000		26.802.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	15.000.000		15.000.000
070	073		6757	Thê mướn lao động trong nước	15.000.000		15.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	7.232.000		7.232.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	7.232.000		7.232.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.250.000		3.250.000
070	073		6999	Tài sản và các thiết bị khác	3.250.000		3.250.000
070	073	7750		Chi khác	1.320.000		1.320.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	1.320.000		1.320.000
070	073			TỔNG NGUỒN KHÁC	670.060.352		670.060.352
070	073			I - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	518.008.000		518.008.000
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	219.402.000		219.402.000
070	073		6099	Tiền công khác	219.402.000		219.402.000
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	263.690.373		263.690.373
070	073		6449	Chi khác	263.690.373		263.690.373
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.356.867		3.356.867
070	073		6501	Tiền điện	3.356.867		3.356.867
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	10.267.000		10.267.000
070	073		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.267.000		10.267.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.094.000		16.094.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.094.000		16.094.000
070	073	7750		Chi khác	5.197.760		5.197.760

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		7799	Chi các khoản khác	5.197.760		5.197.760
070	073			II - NƯỚC UỐNG	38.910.000		38.910.000
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.000.000		2.000.000
070	073		6051	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.000.000		2.000.000
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.910.000		22.910.000
070	073		6449	Chi khác	22.910.000		22.910.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	7.000.000		7.000.000
070	073		6757	Thê mướn lao động trong nước	7.000.000		7.000.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.000.000		7.000.000
070	073		6999	Tài sản và các thiết bị khác	7.000.000		7.000.000
070	073			III - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)	22.192.352		22.192.352
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	6.405.000		6.405.000
070	073		6254	Tiền y tế trong đơn vị	6.405.000		6.405.000
070	073	7750		Chi khác	15.787.352		15.787.352
070	073		7799	Chi các khoản khác	15.787.352		15.787.352
070	073			IV - ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	90.500.000		90.500.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	90.500.000		90.500.000
070	073		6999	Tài sản và các thiết bị khác	90.500.000		90.500.000
070	073			V- NGUỒN KHEN THƯỞNG	450.000		450.000
070	073	6200		Tiền thưởng	450.000		450.000
070	073		6202	Chi thưởng đột xuất	450.000		450.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

LT

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 25 tháng 6 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI NAM

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	3.903.313.102	3.903.313.102	
	a. Từ NSNN cấp	02	3.903.313.102	3.903.313.102	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	4.017.385.102	4.017.385.102	
	a. Chi phí hoạt động	06	4.017.385.102	4.017.385.102	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	-114.072.000	-114.072.000	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	322.830.000	322.830.000	
2	Chi phí	11	179.646.184	179.646.184	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	143.183.816	143.183.816	
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	22.996	22.996	
2	Chi phí	21	22.996	22.996	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	649.100.346	649.100.346	
2	Chi phí khác	31	649.100.346	649.100.346	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40	6.517.760	6.517.760	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	22.594.056	22.594.056	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52	3.250.000	3.250.000	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	114.072.000	114.072.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu Trang

Ngày 25 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI NAM**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 01/TB-PGDĐT ngày 25/6/2024)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B	C	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	3.903.313.102
	a. Từ NSNN cấp	02	3.903.313.102
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	4.017.385.102
	a. Chi phí hoạt động	06	4.017.385.102
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	-114.072.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	322.830.000
2	Chi phí	11	179.646.184
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	143.183.816
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	22.996
2	Chi phí	21	22.996
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	649.100.346
2	Chi phí khác	31	649.100.346
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	
V	Chi phí thuế TNDN	40	6.517.760
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	22.594.056
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	3.250.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	114.072.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thu Trang

Ngày 25 tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



 Vũ Thế Hưng